

## TỔNG HỢP CÁC BẢN ÁN VỀ TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

STT	Số hiệu bản án	Ngày ban hành	Tòa án	TÊN VÀ NỘI DUNG BẢN ÁN	File Bản án đính kèm
1.	03/2023/ KDTM-PT	15/3/2023	TAND TP. Cần Thơ	<p><b>Bản án số 03/2023/KDTM-PT Ngày 15/3/2023 của TAND TP. Cần Thơ V/v “Tranh chấp Hợp đồng hợp tác phân phối độc quyền”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND TP. Cần Thơ</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: sửa án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày Ngày 12/6/2019, Công ty CPĐTSXTMĐT (sau đây gọi tắt là Công ty Đại T) ký kết Hợp đồng hợp tác phân phối độc quyền số 190039/HĐHTPP/BNN/2019 với Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Đăng Anh K (sau đây gọi tắt là Công ty Đăng Anh K). Theo thỏa thuận tại Hợp đồng, Công ty Đăng Anh K sẽ trở thành nhà phân phối chính thức sản phẩm bồn nhựa, bồn inox, máy năng lượng mặt trời (KHALI PLUS) của Công ty Đại T.</p> <p>Hai bên thống nhất về phương thức thanh toán như sau:</p> <p><i>“Công ty Đăng Anh K thanh toán cho bên Công ty Đại T làm 02 đợt trong tháng vào các ngày 15 và 30 (31) trong tháng. Số tiền thanh toán các đợt phải phù hợp với lượng hàng Công ty Đại T giao và đảm bảo nằm trong mức dư nợ cho phép đã được hai bên thống nhất.</i></p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1GxsT-drF5MS5tcwUdkqzRdFi4zedFjY/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1GxsT-drF5MS5tcwUdkqzRdFi4zedFjY/view?usp=drive_link</a></p>

*Thời gian thanh toán: Công ty Đăng Anh K thanh toán cho Bên Công ty Đại T theo giá trị từng đơn đặt hàng ngay sau khi Công ty Đại T giao hàng”.*

Theo thỏa thuận, Công ty Đại T đã thực hiện giao hàng từ ngày 02/01/2020 đến ngày 29/5/2020 với tổng giá trị đơn hàng là 365.832.598 đồng.

Sau khi hoàn thành việc giao hàng, Công ty Đăng Anh K đã thanh toán cho Công ty Đại T số tiền 285.832.598 đồng, còn nợ lại 80.000.000 đồng.

Công ty Đại T đã nhiều lần yêu cầu Công ty Đăng Anh K thực hiện chốt công nợ và thanh toán số tiền còn nợ nhưng Công ty Đăng Anh K không thực hiện. Ngày 25/01/2022, Công ty Đại T cử nhân viên xuống Công ty Đăng Anh K làm việc thì được thanh toán thêm số tiền 5.000.000 đồng và chốt số công nợ còn lại là 75.000.000 đồng. Sau đó, Công ty Đại T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu Công ty Đăng Anh K thanh toán công nợ còn lại nhưng Công ty Đăng Anh K không có phản hồi nào.

Do đó, Công ty Đại T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Đăng Anh K thanh toán cho Công ty Đại T số tiền 75.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Sau khi có đơn khởi kiện ra Tòa, Công ty Đại T có thông báo cho Công ty Đăng Anh K về việc khởi kiện và được Công ty Đăng Anh K thanh toán thêm số tiền 10.000.000 đồng theo giấy biên nhận thu tiền ngày 27/6/2022. Như vậy, Công ty Đăng Anh K vẫn còn nợ Công ty Đại T số tiền 65.000.000 đồng. Do đó, Công ty Đại T chỉ yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Đăng Anh K thanh toán số tiền 65.000.000 đồng còn nợ và lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 29/5/2020 đến thời điểm nộp đơn khởi kiện (ngày 24/6/2022) là: 65.000.000 đồng X 23 tháng X 12%/năm = 14.950.000 đồng.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty CPĐTSXTMĐT đối với bị đơn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Đăng Anh K.
2. Buộc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Đăng Anh K phải thanh toán cho Công ty CPĐTSXTMĐT tổng số tiền là 79.950.000 đồng. Trong đó bao gồm tiền hàng chưa thanh toán là 65.000.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 14.950.000 đồng.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

				<ol style="list-style-type: none"> <li>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Đăng Anh K phải thanh toán cho Công ty CPĐTSXTMĐT số tiền là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng). Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.</li> <li>Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Đăng Anh K phải chịu 3.250.000 đồng (Ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng). Nguyên đơn Công ty CPĐTSXTMĐT được nhận lại số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000748 ngày 04/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.</li> <li>Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ Đăng Anh K phải nộp 2.000.000 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0000196 ngày 24/10/2022 của Chi cục thi hành án quận Ninh Kiều thành án phí (nộp xong).</li> </ol> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ luật dân sự năm 2015: khoản 2 Điều 468</li> <li>Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 30; Điều 35, Điều 39; 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; 1 Điều 148; khoản 1 Điều 300</li> <li>Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Khoản 2 Điều 26, khoản 5 Điều 29</li> <li>Luật Thi hành án Dân sự: Điều 2, 6,7, 7a, 9 và Điều 30</li> </ul>	
2.	01/2023/ KTPT	28/02/2023	TAND. TP Cần Thơ	<p><b>Bản án số 01/2023/KTPT Ngày 28/02/2023 của TAND.TP Cần Thơ V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> <li>Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> <li>Tòa án xét xử: TAND TP. Cần Thơ</li> </ul>	<a href="https://drive.google.com/file/d/16XfmuUqNmfT41occ-hxZPahvgh1UV-3/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/16XfmuUqNmfT41occ-hxZPahvgh1UV-3/view?usp=drive_link</a>

- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Không chấp nhận kháng cáo, y án sơ thẩm

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Qua mối quan hệ quen biết, Công ty TNHH XD Minh P (gọi tắt Công ty Minh P ) có mua hàng hóa gồm thiết bị ống nước, điện, đèn Led, quạt, sơn... của Công ty TNHH tư vấn XD TM Phạm G (gọi tắt là Công ty Phạm G ), cụ thể số hàng và số tiền được ghi trong các phiếu giao hàng và hóa đơn bán lẻ:

1. Phiếu giao hàng ngày 27/10/2018 số tiền 61.868.187 đồng.
2. Phiếu giao hàng ngày 30/10/2018 số tiền 4.737.000 đồng.
3. Hóa đơn bán hàng ngày 05/11/2018, số tiền 130.000 đồng.
4. Phiếu giao hàng ngày 21/11/2018, số tiền 53.088.000 đồng.
5. Hóa đơn bán lẻ ngày 21/11/2018, số tiền là 442.000đồng. Tuy nhiên, do giao hàng rồi sau đó thu về nên số tiền này không tính.
6. Phiếu giao hàng ngày 28/11/2018, số tiền 749.000đồng.
7. Phiếu giao hàng ngày 02/12/2018, số tiền 5.234.000 đồng.
8. Hóa đơn bán lẻ ngày 13/12/2018 số tiền 558.000đồng.
9. Phiếu giao hàng ngày 10/01/2019, số tiền 14.400.000 đồng.
10. Phiếu giao hàng ngày 10/01/2019, số tiền 1.560.000 đồng.
11. Phiếu giao hàng ngày 21/01/2019 số tiền là 780.000đồng.
12. Phiếu giao hàng ngày 22/01/2019 số tiền 780.000đồng.

Tổng số tiền là 143.442.000 đồng, Công ty Minh P đã trả được 50.000.000 đồng (được ghi vào tờ hóa đơn bán lẻ ngày 14/11/2018 là trả cho toa ngày 27/10/2018, 30/10/2018, 05/11/2018, số tiền còn nợ lại là 16.435.000 đồng), còn nợ lại số tiền 93.442.000 đồng. Công ty Phạm G nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu trả nợ nhưng Công ty Minh P cũng chỉ hứa hẹn mà không thực hiện lời hứa. Do đó, Công ty Phạm G khởi kiện yêu cầu Công ty Minh P trả số tiền 93.442.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/02/2019 đến khi thanh toán hết nợ với mức lãi suất là 0,96%/tháng.

Tại Bản tự khai, Công ty P cho rằng: Khi giao dịch Công ty Minh P đều ký hợp đồng, khi giao nhận hàng nhân viên của Công ty sẽ ký và đóng dấu mộc để xác nhận nghĩa vụ thanh toán. Do đó, không có cơ sở chứng minh có việc mua bán thực tế giữa hai bên. Cụ thể: các phiếu giao hàng không có dấu mộc của bị đơn, không có

chứng cứ chứng minh những người ký nhận hàng là nhân viên của bị đơn; trong 5 hóa đơn giá trị gia tăng thì có 02 hóa đơn phát sinh không trùng với thời điểm giao hàng; tổng giá trị 5 hóa đơn lớn hơn số tiền theo đơn khởi kiện của nguyên đơn nên không có công nợ giữa nguyên đơn và bị đơn từ ngày 22/10/2018 đến ngày 22/01/2019. Tuy nhiên, đại diện bị đơn cũng thừa nhận bị đơn đã thanh toán hết số tiền theo 5 hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn và cơ quan thuế cung cấp nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán tiền.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm G:

Buộc Công ty TNHH Xây dựng Minh P có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm G số tiền 131.286.010 đồng (Một trăm ba mươi một triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn, không trăm mười đồng), trong đó nợ gốc là 93.442.000 đồng (Chín mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng), nợ lãi tính đến ngày 16/6/2022 là 37.844.010 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm mười đồng) và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc từ ngày 17/6/2022 theo mức lãi suất 12%/năm cho đến khi dứt nợ

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ Y bản án sơ thẩm.
2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Xây dựng Minh P phải chịu 6.564.000 đồng (Sáu triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) - Đã làm tròn số. Hoàn lại cho Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm G 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003352 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
3. Án phí phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH Xây dựng Minh P phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Chuyển tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000773 ngày 07/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ thành án phí.

**Cơ sở pháp lý:**

- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39
- Luật Thương Mại: 2005: Điều 50, 306
- Luật Thi hành án Dân sự: Điều 2, 6,7, 7a, 9 và Điều 30

				- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án	
3.	21/2023/ KDTM-PT	27/3/2023	<b>TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh</b>	<p><b>Bản án số 21/2023/KDTM-PT Ngày 27/3/2023 của TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Hủy án sơ thẩm.</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b> Ngày 01/.</p> <p><b>Toà án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Innomed Pte Limited do hết thời hiệu khởi kiện.</li> <li>2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Thiết bị Y tế Aesthetic and Health đối với khoản nợ 995.880.000 đồng (tương đương 43.000 USD) phát sinh từ Hợp đồng Vectra-2015-02 ngày 28/7/2015, do không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.</li> <li>3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Thiết bị Y tế Aesthetic and Health đối với khoản nợ 501.333.403 đồng (tương đương 21.646,52 USD) phát sinh từ Hợp đồng Picosure-2016-01 ngày 08/3/2016.</li> <li>4. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.</li> </ol>	<a href="https://drive.google.com/file/d/19Rcert11KATDtQLB90WhI813zPjddHy/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/19Rcert11KATDtQLB90WhI813zPjddHy/view?usp=drive_link</a>

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Sơn Tr.
2. Chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Ngọc Th.
3. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ chí Minh.
4. Hủy bản án kinh doanh thương mại số 624/2021/KDTM-ST ngày 04/5/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.
5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Innomed Pte Limited và Công ty TNHH Thiết bị y tế Aesthetic and Health không phải chịu.

Hoàn lại 2000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0094828 ngày 02-7-2021 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Innomed Pte Limited.

Hoàn lại 2000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0094824 ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Thiết bị y tế Aesthetic and Health.

**Cơ sở pháp lý:**

- Bộ luật dân sự năm 2015:
- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 38; Điều 68; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 472
- Luật Thương mại 2005: Điều 319
- Luật trọng tài thương mại 2010: Điều 6
- Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại: khoản 1 Điều 4
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

4.	55/2023/ KDTM-PT	28/3/2023	TAND TP. Hà Nội	<p><b>Bản án số 55/2023/KDTM-PT Ngày 28/3/2023 của TAND TP. Hà Nội V/v “Tranh chấp hợp đồng kinh tế”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND TP. Hà Nội</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Công ty A - Công ty B</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Công ty A tham gia gói thầu số 04: Cung cấp máy in màu A0, Chủ đầu tư là Chi nhánh Tập đoàn X– Công ty than DH - TKV. Sau đó, Công ty B và Công ty A đã ký Hợp đồng số 992020 ngày 09 tháng 09 năm 2020, giá hợp đồng trọn gói 89 triệu đồng bao gồm: Cung cấp, vận chuyển, lắp đặt theo đúng hàng hóa thể hiện trên Hợp đồng (và đúng như với hàng hóa mà Công ty A ký với Công ty than DH) tới tận tay người tiêu dùng là Công ty than DH, theo đúng địa chỉ: Phường CT - thành phố CP - tỉnh Quảng Ninh với các yêu cầu: hàng hóa cung cấp phải có đủ chứng từ chứng minh hợp lệ như tờ khai Hải quan, giấy chứng nhận chất lượng, giấy chứng nhận xuất xứ...</p> <p>Tuy nhiên, Công ty B đã không cung cấp đúng hàng hóa nên bị bên sử dụng (Công ty than DH) từ chối nhận hàng. Sau khi hết thời gian giao hàng, Công ty B vẫn không giao được hàng hóa theo Hợp đồng (đồng nghĩa Công ty A không thể giao hàng), nên Công ty than DH đơn phương hủy và phạt hợp đồng với Công ty A vì không thực hiện hợp đồng.</p> <p>Công ty A rất nhiều lần yêu cầu Công ty B hoàn trả lại số tiền 89 triệu đồng đã thanh toán và số tiền đã đặt cọc 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty B không trả mà bắt Công ty A phải trả chi phí vận chuyển là 3.000.000 đồng rồi mới thanh toán lại tiền. Ban đầu, Công ty A không chấp nhận nhưng vì muốn lấy lại số tiền 89.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng G đã quá hạn nên Công ty A đã chuyển tiếp 3 triệu đồng vào tài khoản của kế toán Công ty B. Như vậy, Công ty A đã chuyển khoản hai lần, lần thứ nhất là 2 triệu đồng và lần thứ hai là 3 triệu đồng (chi phí vận chuyển), tổng cộng là 5 triệu đồng, đáp ứng yêu sách của Công ty B để mong nhận lại tiền. Mặc dù đã nhận 5 triệu đồng, Công ty B vẫn cố tình không trả số tiền 89 triệu đồng theo Hóa đơn số</p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1Xzyhywzukpl3c5th_xHKJU1LzmnvHG5o/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1Xzyhywzukpl3c5th_xHKJU1LzmnvHG5o/view?usp=drive_link</a></p>
----	---------------------	-----------	-----------------------	--	--



0001702 ngày 28/12/2020 do Công ty A phát hành cho Công ty B (kèm theo Biên bản giao nhận hóa đơn ngày 28/12/2020).

Công ty A đã làm đơn tố cáo đến cơ quan Công an, tại biên bản làm việc ngày 05/2/2021 của Công an quận TX, Công ty B đã đồng ý thanh toán hoàn trả ngay số tiền 02 triệu đồng bằng tiền mặt và 89 triệu đồng (tiền hàng) chậm nhất vào buổi sáng ngày 08/02/2021. Tuy nhiên đến nay, Công ty B vẫn chưa thanh toán số tiền 89.000.000 đồng.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Công ty A yêu cầu Tòa án nhân dân quận C giải quyết các vấn đề sau:

1. Bị đơn phải trả 89.000.000 đồng tiền hàng
2. Bị đơn phải trả 3.000.000 đồng phí vận chuyển.
3. Tiền phạt cọc 89.000.000 đồng bằng với số tiền thanh toán mua hàng.
4. Phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng là 3% giá trị hợp đồng, số tiền là  $89.000.000 \text{ đồng} \times 3\% = 2.670.000 \text{ đồng}$ .
5. Bên bị kiện phải trả cho bên khởi kiện toàn bộ số tiền lãi phạt chậm trả kể từ ngày 01/1/2021 (ngày phát hành hóa đơn hoàn trả hàng hóa) tạm tính đến ngày 10/8/2022 là  $(89.000.000 \text{ đồng tiền gốc} + 89.000.000 \text{ đồng tiền cọc} + 3.000.000 \text{ tiền chi phí vận chuyển}) \times 11\%/365 \times 150\% = 48.029.466 \text{ đồng}$ .
6. Tiền thuê luật sư là 1.980.000 đồng.
7. Tiền tổn thất tinh thần 10 tháng lương là 46.800.000 đồng. Ngoài ra, Công ty A không còn yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc Công ty B phải trả 89.000.000 đồng tiền đã thanh toán, 3.000.000 đồng phí vận chuyển, phạt cọc 89.000.000 đồng, phạt vi phạm hợp đồng 2.670.000 đồng, lãi suất chậm trả 48.029.466 đồng. Rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền thuê luật sư và bồi thường tổn thất tinh thần...

Bị đơn cho rằng công ty không có lỗi, do vậy đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với yêu cầu đòi bồi thường tổn thất và phí tư vấn luật.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B về hợp đồng kinh tế số 992020 ngày 09/9/2020.

Buộc Công ty B phải thanh toán trả cho Công ty A số tiền tạm tính đến ngày 09/8/2022 là 116.000.000 đồng (trong đó tiền đã thanh toán 89.000.000 đồng, 3.000.000 tiền phí vận chuyển; 24.412.767 đồng nợ lãi chậm thanh toán).

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty A đòi số tiền do vi phạm hợp đồng là 2.670.000 đồng.
4. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty A đòi phạt cọc là 89.000.000 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty A còn phải chịu số tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong.

5. Về án phí:

Công ty B phải chịu án phí sơ thẩm là 5.800.000 đồng.

Công ty A phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 4.500.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.300.000 đồng theo Biên lai số 0018393 ngày 05/5/2022 tại Cục thi hành án dân sự quận C, còn phải nộp 2.200.000 đồng.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2022/KDTM-ST ngày 10/8/2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:
  - Công ty B đồng ý trả và Công ty A đồng ý nhận số tiền 105.000.000 đồng.
  - Công ty A đã nhận đủ số tiền 105.000.000 đồng của Công ty B vào ngày 28/3/2023.
  - Nguyên đơn và bị đơn không còn yêu cầu, đề nghị gì khác. Vụ việc tranh chấp hợp đồng kinh tế đến nay chấm dứt.

				<p>2. Về án phí sơ thẩm:</p> <p>Công ty B phải chịu án phí sơ thẩm là 5.250.000 đồng.</p> <p>Hoàn trả Công ty A 2.300.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0018393 ngày 05/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội.</p> <p>3. Về án phí phúc thẩm:</p> <p>Công ty B phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0018707 ngày 12/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 1.700.000 đồng.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật dân sự năm 2015: Điều 117; Điều 119, Điều 439; Điều 357; Điều 468</li> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Điều 30, Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148; Điều 300; điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147, Điều 244, Điều 264, Điều 267, Điều 271, Điều 273, Điều 300; Điều 308</li> <li>- Luật Thương Mại 2005: Điều 24; Điều 306</li> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 24, 26.</li> <li>- Luật Thi hành án Dân sự: Điều 2, 6,7,9 và Điều 30</li> </ul>	
5.	02/2023/ KDTM-PT	30/3/2023	TAND tỉnh Bình Định	<p><b>Bản án số 02 /2023/KDTM-PT Ngày 30/3/2023 của TAND tỉnh Bình Định V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> </ul>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1eZwFg345YCi291uwPoPvQIKNCIGc-QEx/view?usp=drive_1">https://drive.google.com/file/d/1eZwFg345YCi291uwPoPvQIKNCIGc-QEx/view?usp=drive_1</a>

- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Bình Định
- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Công ty TNHH X - Công ty TNHH C

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Ngày Công ty TNHH X (gọi tắt là công ty X) có ký kết hợp đồng mua bán thép xây dựng, xi măng với Công ty TNHH sản xuất kỹ thuật thương mại C (gọi tắt là Công ty C). Thực hiện theo Hợp đồng nguyên tắc số 52/HĐNT-2019 ngày 01/10/2019 Công ty TNHH X đã giao hàng từ tháng 10/ 2019 đến ngày 31/12/2020 tổng giá trị sắt, thép, xi măng 7.786.249.639đ và Công ty TNHH sản xuất kỹ thuật thương mại C thanh toán đủ 7.786.249.639đ.

Tại Điều 2 của Hợp đồng số 52 (khoản 2.3 & 2.4) “*khi nhận hàng bên B phải kiểm nhận phẩm chất, số lượng, quy cách hàng hóa tại thời điểm giao nhận hàng; Mỗi lô hàng khi giao nhận phải có chứng từ làm cơ sở thanh toán*” về thủ tục pháp lý trong hợp đồng được Công ty X thực hiện đầy đủ về qui định pháp luật lưu thông hàng trên đường, mỗi lô hàng khi đến giao cho công trình bên mua hàng, đều có hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu kiểm định chất lượng hàng, đó là thủ tục bắt buộc, tất cả những lô hàng: thép xây dựng, xi măng bán cho Công ty C là hàng sản xuất trong nước, đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. Từ khi Công ty C mua hàng về thi công đến nay, công trình hoàn thành từ tháng 6 năm 2020 bên mua hàng không có ý kiến gì. Về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thì Công ty X đã hoàn thành thủ tục hồ sơ pháp lý thanh toán cho bên B xong, hai bên đã hoàn thành các thủ tục và bên mua thanh toán xong tiền công nợ năm 2020, việc bên B làm thất lạc các thủ tục nêu trên Công ty X không có nghĩa vụ phải cung cấp lại các hồ sơ đã cấp trước đó. Căn cứ hợp đồng trên, năm 2021 Công ty C tiếp tục mua hàng hóa như sau:

Số HĐ	Ngày, tháng	Nội dung	Số tiền
116	07/01/2021	Công ty TNHH SXTM KT C mua hàng	232.420.034
132	13/01/2021	Công ty TNHH SX TM KT C mua hàng	79.968.007
152	16/01/2021	Công ty TNHH SX TM KT C mua hàng	22.632.995

217	23/02/2021	Công ty TNHH SX TM KT C mua hàng	5.208.003
254	06/03/2021	Công ty TNHH SX TM KT C mua hàng	578.858.400
Tổng cộng			919.087.439
UNC DT	02/11/2021	Công ty TNHH SXTM KT C trả tiền	232.420.034
Số tiền còn nợ đến 31/12/2021			686.667.405

Công ty X đã nhiều lần đòi nợ, gửi văn bản yêu cầu thanh toán nhưng Công ty C không trả. Vào ngày 06/10/2021 Công ty C, gửi văn bản yêu cầu cung cấp hồ sơ pháp lý hàng hóa nhằm kéo dài thời gian trả nợ, những yêu cầu tại văn bản nêu trên là không có cơ sở vì hai bên đã giao nhận hàng và chứng từ đầy đủ, đã đưa hàng hóa là sắt thép vào xây dựng công trình xong, hai bên cũng đã đối chiếu công nợ và thanh toán một phần nợ. Công ty X đã giao đầy đủ hồ sơ chất lượng sản phẩm nên không có lời hứa nào là sẽ bổ sung sau. Vì vậy Công ty X yêu cầu tính lãi chậm trả (văn bản đã gửi cho Công ty C) số tiền lãi chậm thanh toán đến từ ngày 24/11/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất chậm thanh toán 1%/tháng.

- Ngày 19/10/2022 nguyên đơn Công ty TNHH X kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tính thêm khoản tiền lãi chậm thanh toán nợ từ ngày 26/02/2021 đến ngày 24/11/2021 theo đơn khởi kiện nhưng tòa sơ thẩm bỏ sót không xem xét.

- Ngày 19/10/2022 bị đơn Công ty TNHH sản xuất thương mại kỹ thuật C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc xét xử theo hướng sau:

+ Buộc nguyên đơn Công ty TNHH X cung cấp bổ sung bản chính hoặc bản sao y có đóng dấu của đơn vị sản xuất các hồ sơ nguồn gốc xuất xứ, công bố chất lượng của tất cả các đơn hàng còn thiếu chứng từ đã giao năm 2020 và 2021 theo từng đơn hàng cho Công ty TNHH sản xuất thương mại kỹ thuật C (Công ty C chỉ yêu cầu

Công ty X cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xưởng và chất lượng hàng hóa đối với sắt chưa giao và giao chưa đầy đủ theo bảng tổng hợp. Còn đã giao nhưng hết hạn và các loại vật liệu xây dựng khác không yêu cầu)

+ Công ty TNHH X hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu công trình xây dựng của Công ty TNHH sản xuất thương mại kỹ thuật C gặp bất kỳ sự cố nào do vật tư mà Công ty TNHH X cung cấp;

+ Công ty TNHH X vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng từ xuất xứ, chất lượng thép nên Công ty TNHH sản xuất thương mại kỹ thuật C không đồng ý trả lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X;

+ Khi Công ty TNHH X cung cấp đầy đủ chứng từ theo quy định thì Công ty C sẽ thanh toán số tiền còn nợ

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X:

Buộc Công ty TNHH SX thương mại kỹ thuật C phải trả cho Công ty TNHH X số tiền còn nợ tổng cộng là 751.443.104đ, trong đó gốc là 686.667.504đ và lãi 64.775.600đ. Bác lời nại của Công ty TNHH SX thương mại kỹ thuật C không đồng ý thanh toán vì Công ty TNHH X chưa cung cấp đầy đủ chứng từ hàng hóa.

2. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 105/2022/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X. Buộc Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C phải trả cho Công ty TNHH X số tiền còn nợ tổng cộng là 751.443.104đ, trong đó gốc là 686.667.504đ và lãi 64.775.600đ.

				<p>3. Bác lời nại của Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C không đồng ý thanh toán vì Công ty TNHH X chưa cung cấp đầy đủ chứng từ hàng hóa.</p> <p>4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH X.</p> <p>5. Những quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.</p> <p>6. Về án phí dân sự phúc thẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH sản xuất thương mại Kỹ thuật C đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002753 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Tp. Q (đã nộp xong).</li> <li>- Công ty TNHH X phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí Công ty TNHH X đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002751 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q (đã nộp xong).</li> </ul> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật dân sự năm 2015: khoản 2 Điều 468</li> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 308</li> <li>- Luật Thương mại 2005: Điều 24, 50, 306</li> <li>- Luật Thi hành án Dân sự: Điều 2, 6,7,9 và Điều 30</li> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: cứ khoản 1, 4 Điều 29</li> </ul>	
6.	69/2023/ KDTM-PT	14/4/2023	TAND TP. Hà Nội	<p><b>Bản án số 69/2023/KDTM-PT Ngày 14/4/2023 của TAND TP. Hà Nội V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> </ul>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1jUI0PKiSmgM-aCoEowCv-o6GFtuQa4">https://drive.google.com/file/d/1jUI0PKiSmgM-aCoEowCv-o6GFtuQa4</a>

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND TP. Hà Nội</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Công ty A - Công ty B</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày 01/01/2018, Công ty A và Công ty B đã ký kết Hợp đồng mua bán khí thiên nhiên nén (CNG) số 38/2018/CNG và các phụ lục kèm theo (sau đây viết tắt là “Hợp đồng số 38”). Theo đó, Công ty A đồng ý bán và Công ty B đồng ý mua khí thiên nhiên nén (CNG) từ Công ty A để cung cấp cho các đơn vị tiêu thụ của Công ty B. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã tiến hành cung cấp khí thiên nhiên nén CNG cho các đơn vị tiêu thụ của Công ty B theo đúng khối lượng, chất lượng đã thỏa thuận.</p> <p>Sau một thời gian thực hiện hợp đồng, xét thấy việc hợp tác kinh doanh không hiệu quả, nguyên đơn - Công ty A và Công ty B đã tiến hành ký Thỏa thuận thanh lý hợp đồng mua bán khí nén số 28122018/CNG ngày 28/12/2018 (“Thỏa thuận thanh lý hợp đồng”). Theo đó, hai bên đồng ý chấm dứt thực hiện các quyền và nghĩa vụ tại các thỏa thuận, hợp đồng đã ký kết giữa Công ty A và Công ty B, trong đó có Hợp đồng số 38; các nghĩa vụ thanh toán công nợ tồn đọng, bồi thường thiệt hại theo các hợp đồng sẽ được các bên thống nhất bằng văn bản.</p> <p>Liên quan đến Hợp đồng số 38, vấn đề công nợ được hai bên thương lượng, thống nhất như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại Biên bản làm việc v/v hợp tác trong hoạt động kinh doanh CNG ngày 30/10/2019, hai bên đã thống nhất xác định Công ty B còn phải thanh toán cho Công ty A số công nợ phát sinh từ Hợp đồng số 38 là 3.753.902.611 đồng; Công ty B cam kết thanh toán dần công nợ trong vòng 05 năm, mỗi năm thanh toán 750.780.522 đồng.</li> <li>- Tại Biên bản làm việc v/v thỏa thuận tiến độ thanh toán công nợ ngày 31/10/2019, hai bên đã thống nhất xác định: Đối với công nợ 3.753.902.611 đồng, Công ty B thanh toán theo lộ trình như sau: “(i) Lần 1: Thanh toán 750.780.522 đồng trong khoản thời gian từ ngày 20-30/12/2019, (ii) Số tiền còn lại được chia đều cho các năm tiếp theo, mỗi năm không muộn hơn ngày 30/12 của năm đó. Trong trường hợp việc thanh toán không được thực hiện theo tiến độ Công ty A có quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.”</li> </ul>
--	--	--	--

[H\\_q/view?usp=drive\\_lnk](#)



Thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng, biên bản làm việc ngày 30/10/2019, biên bản làm việc ngày 31/10/2019, ngày 20/11/2019 Công ty B thực hiện thanh toán lần 1 cho công nợ số tiền là: 750.780.522 đồng, năm 2020 Công ty B không tiếp tục thanh toán theo thỏa thuận nêu trên. Như vậy, công nợ Công ty B chưa thanh toán cho Công ty A tính đến thời điểm ngày 31/12/2020 là: 3.003.122.089 đồng, ghi nhận tại Biên bản đối chiếu công nợ số 31.12/VNPLG-TCKT ngày 31/12/2020.

Trên cơ sở vi phạm tiến độ thanh toán của Công ty B và công nợ còn tồn đọng giữa hai bên nêu trên, Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty B thực hiện nghĩa vụ thanh toán, song không đạt được kết quả. Công ty B luôn đưa ra lý do yêu cầu bồi thường thiệt hại không có căn cứ nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A.

Vì vậy, Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B :

- Thanh toán dứt điểm công nợ theo Hợp đồng mua bán khí thiên nhiên nén (CNG) số 38/2018/CNG và các phụ lục kèm theo là: 3.003.122.089 đồng;
- Tiền lãi chậm trả phát sinh tạm tính đến ngày 30/9/2021 là: 220.606.058 đồng.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty B.
2. Đình chỉ đối với yêu cầu phân tố của Công ty B.
3. Buộc Công ty B thanh toán trả Công ty A số tiền còn nợ của Hợp đồng mua bán khí thiên nhiên nén (CNG) số 38/2018/CNG ngày 01/01/2018 và các phụ lục kèm theo (Sau đây gọi tắt là “Hợp đồng số 38”) được ký kết giữa Công ty A và Công ty B tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 3.546.214.093 đồng (Ba tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm mười bốn nghìn, không trăm chín mươi ba đồng), bao gồm:

Nợ gốc: 3.003.122.089 đồng (Ba tỷ không trăm linh ba triệu, một trăm hai mươi hai nghìn, không trăm tám mươi chín đồng);

Nợ lãi: 543.092.004 đồng (Năm trăm bốn mươi ba triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, không trăm linh tư đồng).

4. Về án phí:

Công ty B phải chịu 102.924.000 đồng (Một trăm linh hai triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty B được hoàn trả số tiền dự phí đã nộp là 56.470.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0069328 ngày 19/11/2021 của chi cục Thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội. Đối trừ Công ty B còn phải nộp số tiền là 46.454.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Hoàn trả Công ty A số tiền 48.237.000 đồng (Bốn mươi tám triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0069120 ngày 11/10/2021 của chi cục Thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 122/2022/KDTM-ST ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về lộ trình thanh toán: Hai bên thống nhất Công ty B có trách nhiệm thanh toán công nợ gốc thành hai đợt:

Đợt 1: Thanh toán 1.500.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 31/10/2023

Đợt 2: Thanh toán 1.503.122.089 đồng chậm nhất vào ngày 31/10/2024

Nếu Công ty B không thực hiện đúng theo nội dung trên thì Công ty B phải thực hiện theo đúng quyết định được ghi trong bản án sơ thẩm số 122/2022/KDTM-ST ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Đ, thành phố Hà Nội.

- Phương thức thanh toán: Công ty B thanh toán thông qua chuyển tiền vào tài khoản của Công ty A sau đây:

Người thụ hưởng: Công ty A

Số tài khoản: \*\*\*\*\*

Mở tại: Ngân hàng N – Chi nhánh Hà Nội

- Hai bên cam kết thực hiện đúng thỏa thuận này và không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến vụ việc tranh chấp này.

2. Về án phí sơ thẩm:

Công ty B phải chịu 92.062.441 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 56.470.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0069328 ngày 19/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 35.592.441 đồng.

Hoàn trả Công ty A số tiền 48.237.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0069120 ngày 11/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

3. Về án phí phúc thẩm:

Công ty B phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0071088 ngày 28/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ, thành phố Hà Nội.

**Cơ sở pháp lý:**

- Bộ luật dân sự năm 2015: Điều 357; Điều 468
- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 217, Điều 218, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, Điều 300, Điều 308
- Luật Thương mại 2005: Điều 24, Điều 50
- Luật Thi hành án Dân sự: Điều 2, 6,7,9 và Điều 30
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án

7.	01/2023/ KDTM-PT	17/5/2023	TAND tỉnh Kon Tum	<p><b>Bản án số 01/2023/KDTM-PT Ngày 17/5/2023 của TAND tỉnh Kon Tum V/v“Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Công ty KT yêu cầu Tòa án buộc HTX BTh hoàn trả số tiền đã nhận là 260.000.000 đồng và phạt vi phạm hợp đồng 8% tương đương số tiền là: <math>437.500.000đ \times 8\% = 35.000.000</math> đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty KT xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn phải hoàn trả số tiền đã nhận là 260.000.000 đồng theo hợp đồng số 11. Không yêu cầu bị đơn phạt vi phạm hợp đồng 8% số tiền 35.000.000 đồng.</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Công ty TNHH DVTM &amp; CN KT (sau đây gọi là Công ty KT) là nhà cung cấp heo giống cho các hộ dân trên địa bàn huyện NGi theo dự án “Nông nghiệp liên kết hướng đến thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số” (dự án BMZ) do Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên Bang Đức (BMZ) và tổ chức Tầm nhìn thế giới Đức (WVD) tài trợ.</p> <p>Ngày 25/5/2022 Công ty KT ký hợp đồng số 10/HĐMB/KT mua heo giống của HTX TM&amp;DV BTh (sau đây gọi là HTX BTh). Hai bên thỏa thuận, mua bán số lượng 290 con heo giống; đáp ứng đủ điều kiện tiêm chủng toàn bộ đàn heo; lấy mẫu xét nghiệm dịch tả lợn châu phi số lượng 30 con. Vì một số lý do hai bên không thực hiện hợp đồng số 10/HĐMB/KT đã ký kết nên ngày 30/6/2022 hai bên tiếp tục tiến hành ký lại hợp đồng mua bán heo giống số 11/HĐMB/KT. Trong đó hai bên thỏa thuận nâng số heo từ 290 con lên 350 con, đơn giá là 1.250.000 đồng/con, tổng giá trị hợp đồng là 437.500.000 đồng. Tại Điều 4 của hợp đồng nêu rõ: Bên B có trách nhiệm tập kết heo về trại cách ly của bên B trước 05 ngày để lấy mẫu dịch tả lợn châu phi toàn bộ đàn</p>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1U8cRLsId0AuDIPKCGvIT53wkwv0Ubbcv/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1U8cRLsId0AuDIPKCGvIT53wkwv0Ubbcv/view?usp=drive_link</a>
----	---------------------	-----------	-------------------------	--	---

(350 con). Để thực hiện hợp đồng và thể hiện thiện chí mua heo giống, Công ty KT đã chuyển cho HTX BTh tổng số tiền 260.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 11/6/2022 chuyển 10.000.000 đồng, đặt cọc; ngày 30/6/2022 chuyển 100.000.000 đồng, đặt cọc; ngày 02/7/2022 chuyển 50.000.000 đồng, để thanh toán đợt 01 và ngày 09/7/2022 chuyển 100.000.000 đồng để thanh toán đợt 02.

Ngày 09/7/2022 Công ty KT tiến hành phối hợp với các cơ quan gồm: Bên giám sát: Trung tâm phát triển nông thôn miền Trung và trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp huyện NGi, tỉnh Quảng Nam; Cơ quan trực tiếp lấy mẫu xét nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp huyện Đăk Hà và cán bộ Chi cục thú y tỉnh Kon Tum đến trại tập kết heo của HTX BTh để lấy mẫu xét nghiệm dịch tả lợn châu phi. Tuy nhiên, HTX BTh chỉ cho phép lấy mẫu số lượng 31 con heo và cho rằng căn cứ hợp đồng số 10, thỏa thuận chỉ lấy mẫu của 30 con. Như vậy, HTX BTh vi phạm Hợp đồng số 11, tuy rằng hợp đồng số 11 không thể hiện việc hủy bỏ hay thay thế hợp đồng số 10, nhưng thể hiện qua nội dung tin nhắn giữa hai bên đã hủy bỏ và thực tế chỉ thực hiện hợp đồng số 11 tăng số lượng từ 290 lên 350 con điều này thể hiện ý chí của 02 bên đương nhiên hủy bỏ hợp đồng số 10.

Do đó, Công ty KT yêu cầu Tòa án buộc HTX BTh hoàn trả số tiền đã nhận là 260.000.000 đồng và phạt vi phạm hợp đồng 8% tương đương số tiền là:  $437.500.000đ \times 8\% = 35.000.000$  đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty KT xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn phải hoàn trả số tiền đã nhận là 260.000.000 đồng theo hợp đồng số 11. Không yêu cầu bị đơn phạt vi phạm hợp đồng 8% số tiền 35.000.000 đồng.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Hợp đồng mua bán heo giống số 10/HĐMB/KT ngày 25/5/2022 và Hợp đồng mua bán heo giống số 11/HĐMB/KT ngày 30/6/2022 là hai hợp đồng song trùng, không phải là hợp đồng chuyển tiếp như phía nguyên đơn trình bày. Hai hợp đồng tổng 640 con heo, không phải 350 con như phía đại diện nguyên đơn trình bày. HTX BTh không vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng mà thực hiện đúng cam kết như nội dung trong Hợp đồng số 10/HĐMB/KT ngày 25/5/2022 nên ngày 09/7/2022 HTX BTh chỉ cho xét nghiệm dịch tả lợn châu phi 30 con heo. Còn hợp đồng số 11/HĐMB/KT ngày 30/6/2022 chưa thực hiện.

Ngày 19/01/2023, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại. Lý do: Không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm; Hợp đồng chứng thực của UBND xã không có mặt một trong các bên tham gia ký kết mà chưa được làm rõ; xác định không đúng quan hệ pháp luật; Không đưa những người tiến hành lấy mẫu xét nghiệm tham gia tổng tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty KT.

2. Buộc HTX BTh phải trả cho Công ty KT số tiền 260.000.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn HTX TM & DV BTh. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 12/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH DVTM & CN KT đề ngày 09/8/2022.
3. Buộc HTX TM&DV BTh phải trả cho Công ty TNHH DVTM & CN KT số tiền là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).
4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TNHH DVTM & CN KT có đơn yêu cầu thi hành án mà HTX TM&DV BTh không trả khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Chấp nhận rút yêu cầu khởi kiện về việc phạt vi phạm hợp đồng và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu này.
6. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn HTX TM&DV BTh phải chịu 13.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2021/0001745 ngày 30/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum. HTX TM&DV BTh còn phải nộp là 12.700.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH DVTM & CN KT số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum là 7.375.000 (Bảy triệu, ba trăm bảy mươi năm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2021/0001707 ngày 10/10/2022.

**Cơ sở pháp lý:**

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật dân sự năm 2015: Điều 468; Điều 275; 278; 385; 401; 402; 410;418; 422; 423; 424; 427; 430; 431; 432; 433; 434</li> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 148; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; 272; 273; khoản 1 Điều 308; khoản 8 Điều 94</li> <li>- Luật Thương mại 2005: Điều 24; 37</li> <li>- Nghị định 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại: Điều 8</li> <li>- Luật Thi hành án Dân sự: Điều 2, 6,7,9 và Điều 30</li> <li>- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 26, 29</li> </ul>	
8.	01/2023/ KDTM-PT	24/5/2023	TAND tỉnh Bình Phước	<p><b>Bản án số 01/2023/KDTM-PT Ngày 24/5/2023 của TAND tỉnh Bình Phước V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Bình Phước</li> <li>- Áp dụng án lệ: Có áp dụng</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty SH. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại số 01/2023/KDTM-ST ngày 06/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Phước.</li> </ul>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1X2J08q51IG2M-uFEuSW9u0q2Ln60ULYB/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1X2J08q51IG2M-uFEuSW9u0q2Ln60ULYB/view?usp=drive_link</a>

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Ngày 01/.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH S buộc công ty TNHH MTV SH phải trả cho công ty TNHH S số tiền 16.551.791.031 đồng (*mười sáu tỷ năm trăm năm mươi một triệu bảy trăm chín mươi một ngàn không trăm ba mươi một đồng*) nợ gốc và 1.247.146.182 đồng (*một tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm tám mươi hai đồng*) nợ lãi.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Buộc Công ty TNHH MTV SH phải trả cho Công ty TNHH S số tiền 16.551.791.031 (mười sáu tỷ, năm trăm năm mươi một triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, không trăm ba mươi một) đồng nợ gốc và 1.247.146.182 (một tỷ, hai trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, một trăm tám mươi hai) đồng nợ lãi.
2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV SH phải chịu 125.798.000 (một trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

Trả lại Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Phước là 63.588.576 đồng theo biên lai thu tiền số 0011930 ngày 29/9/2022.

**Cơ sở pháp lý:**

- Bộ luật dân sự năm 2015: khoản 2 Điều 468



				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 308</li> <li>- Luật Thương mại: Điều 50 và Điều 55, Điều 306</li> <li>- Luật Thi hành án Dân sự: Điều 2, 6,7,9 và Điều 30</li> </ul>	
9.	09/2023/ KDTM-PT	29/5/2023	TAND tỉnh An Giang	<p><b>Bản án số 09/2023/KDTM-PT Ngày 29/5/2023 của TAND tỉnh An Giang V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh An Giang</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày 01/01/2017, Công ty P và bà Lâm Ngọc N (sau đây gọi tắt là bà N) ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số: 01/2017/HĐMB. Hai bên thỏa thuận Công ty P bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho bà N theo từng đơn đặt hàng. Sau khi ký kết hợp đồng, bà N nhiều lần mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật của Công ty P, hình thức mua bán: Nhận hàng, lần sau thanh toán tiền. Mỗi lần nhận hàng, Công ty P ghi sổ theo dõi và đối chiếu nợ.</p> <p>Theo Bảng xác nhận đối chiếu công nợ lập ngày 17/10/2018, bà N còn nợ Công ty P tổng số tiền 616.680.000đ (trong đó tiền phân bón là 494.832.000đ và tiền thuốc bảo vệ thực vật là 121.848.000đ). Công ty P nhiều lần yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng bà N không thực hiện. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty P có nhận số tiền do bà N chuyển khoản trả như sau: Ngày 23/3/2018, trả 20.000.000đ; ngày 24/11/2018, trả 30.000.000đ; ngày 10/12/2018, trả 20.000.000đ; ngày 26/4/2019, trả 200.000.000đ; tổng cộng là 270.000.000đ. Vậy, bà N còn nợ số tiền 346.680.000đ.</p>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1jypjnFGwM-ikWU3DkKvU8qAfRIWUHv2B/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1jypjnFGwM-ikWU3DkKvU8qAfRIWUHv2B/view?usp=drive_link</a>

Nay Công ty P yêu cầu bà N phải trả cho Công ty P số tiền 346.680.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định từ ngày 17/10/2018 đến ngày xét xử và thi hành án; yêu cầu duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để bảo đảm thi hành án.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty P.
2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty P đối với bà N về số tiền 270.000.000đ.
3. Bà N có trách nhiệm trả cho Công ty P số tiền 451.113.000đ.
4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để bảo đảm thi hành án.
5. Công ty P được nhận lại số tiền 50.000.000đ và tiền lãi (nếu có) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh P, tỉnh An Giang theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2019/QĐBPBD ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.
6. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2019/QĐBPBD ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Ngọc N.
2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 123/2022/KDTM-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang:
  - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Phân bón P.
  - Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Phân bón P về số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng).
  - Bà Lâm Ngọc N có trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Phân bón P số tiền 451.113.000đ (bốn trăm năm mươi một triệu một trăm mười ba nghìn đồng). - Tiếp tục duy trì Quyết

			<p>định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để bảo đảm thi hành án.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Phân bón P được nhận lại số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi (nếu có) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh P, tỉnh An Giang theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2019/QĐ-BPBD ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.</li></ul> <p>3. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2019/QĐBPBD ngày 04/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.</p> <p>4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Phân bón P được nhận lại tạm ứng án phí là 14.333.000đ (mười bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0010460 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.</li><li>- Bà Lâm Ngọc N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 22.045.000đ (hai mươi hai triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).</li></ul> <p>5. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bà Lâm Ngọc N phải chịu kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0000365 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bộ luật dân sự năm 2015: Điều 357 và Điều 468</li><li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 308; Điều 293; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 93; khoản 1 Điều 148</li><li>- Luật Thương mại 2005: khoản 1 Điều 50; Điều 306</li><li>- Luật Thi hành án Dân sự: Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30</li></ul>
--	--	--	---

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Khoản 1 Điều 29</li> </ul>	
10	224/2022/ KDTM-PT	27/12/2022	TAND TP. Hà Nội	<p><b>Bản án số 224/2022/KDTM-PT Ngày 27/12/2022 của TAND TP. Hà Nội V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về mua bán hàng hóa</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Kinh doanh thương mại</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND TP. Hà Nội</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Công ty S-Công ty C</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ngày 20/6/2018, Công ty C và Công ty S đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 627 và phụ lục số 01 ngày 29/3/2019, về việc mua bán chất phụ gia bê tông, cụ thể:</p> <p>Công ty S bán cho Công ty C sản phẩm ROADCON SPR 1000 17,500đ/lít, 1000 lít/thùng; Sản phẩm ROADCON WPA 52 17,000đ/lít, 1000 lít/thùng (đơn giá trên bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm 10% thuế VAT). Công ty S có trách nhiệm giao hàng theo số lượng đặt hàng và trong thời gian yêu cầu của Công ty C. Sau 1 tháng kể từ ngày giao hàng, Công ty S xuất hóa đơn và bị đơn có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị hợp đồng cho Công ty S. Việc thanh toán có thể được thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của công ty nguyên đơn. Trong trường hợp thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán nêu trên thì Công ty C sẽ phải chịu lãi suất chậm thanh toán là 0,05%/ngày trên tổng số tiền chậm thanh toán.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S đã tiến hành giao hàng nhiều lần cho Công ty C với tổng số tiền 738.980.000 đồng, Công ty C mới chỉ thanh toán cho nguyên đơn 589.250.000 đồng. Số tiền còn lại là 140.730.000 đồng Công ty C không thanh toán cho nguyên đơn. Nhiều lần nguyên đơn đã yêu cầu Công ty C trả nhưng Công ty C cố tình trì hoãn kéo dài gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của Công ty S về nguồn lãi đầu tư. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Công ty S khởi kiện Công ty C, yêu cầu Công ty C</p>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1BHPdRQcW-xZWIk1W4kwzefjrouF13k/view?usp=drive_link">https://drive.google.com/file/d/1BHPdRQcW-xZWIk1W4kwzefjrouF13k/view?usp=drive_link</a>

phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 140.730.000 đồng và Công ty C phải chịu lãi chậm trả cho các hóa đơn chưa thanh toán tạm tính đến ngày 20/12/2020 là 17.671.125 đồng. Cụ thể:

- Hóa đơn xuất ngày 31/12/2019, thời gian tính lãi từ ngày 30/01/2020 đến ngày 20/1/2020, cụ thể: 25.230.000 đồng x 0,05% x 325 ngày = 4.099.875 đồng

- Hóa đơn xuất ngày 29/02/2020, thời gian tính lãi từ ngày 30/3/2020 đến ngày 20/12/2020, cụ thể: 57.750.000 đồng x 0,05% x 265 ngày = 7.651.875 đồng

- Hóa đơn xuất ngày 29/04/2020, thời gian tính lãi từ ngày 29/5/2020 đến 20/12/2020, cụ thể: 57.750.000 đồng x 0,05% x 205 ngày = 5.919.375 đồng

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo, tuyên hợp đồng kinh tế mua bán chất phụ gia bê tông số 627 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 29/3/2019 của hợp đồng này giữa Công ty C với Công ty S là vô hiệu, tuyên hủy bản án sơ thẩm vì thụ lý xét xử không đúng theo thẩm quyền.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;
2. Buộc Công ty C phải trả Công ty S số tiền còn thiếu do mua sản phẩm phụ gia bê tông là 140.730.000đ; tiền lãi chậm trả tính đến thời điểm 17/6/2022 là 52.633.020đ. Tổng cộng là 193.363.020đ.
3. Khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người phải thi hành án không trả được hết số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất 10%/năm/số tiền chậm trả.
4. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí là 9.668.000đ kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả nguyên đơn số tiền 8.000.000đ tạm ứng án phí theo biên lai số 42531 ngày 13/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2022/KDTM-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội và Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

			<ul style="list-style-type: none"><li>- Bị đơn Công ty C đồng ý thanh toán cho nguyên đơn Công ty S số tiền là 100.000.000 đồng: Xác nhận hai bên đã thanh toán cho nhau xong vào ngày 21/12/2022.</li><li>- Công ty C và Công ty S không có yêu cầu, đề nghị gì khác. Mọi vấn đề liên quan đến vụ kiện này được chấm dứt.</li></ul> <p>2. Về án phí sơ thẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Công ty C phải nộp 5.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.</li><li>- Hoàn trả Công ty S 8.000.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0042531 ngày 13/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.</li></ul> <p>3. Về án phí phúc thẩm: Công ty C phải nộp 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0043306 ngày 23/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bộ luật dân sự năm 2015: Điều 357, Điều 466, Điều 468, Điều 683</li><li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Điều 30, Điều 85, Điều 86, Điều 87; Điều 186, Điều 189, Điều 271, Điều 273, Điều 143, Điều 144; Điều 300; Điều 308</li><li>- Luật thương Mại 2005: Điều 306</li><li>- Luật Thi hành án Dân sự: Điều 2, 6,7,9 và Điều 30</li></ul>
--	--	--	---